

**Phụ lục số 25: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đầu tư bất động sản**  
**Appendix No.25: Net Asset Value Report for Real Estate Investment Trust Fund**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 228/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ bất động sản)

(Issued with Circular No. 228/2012/TT-BTC of December 27th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of Real Estate Investment Trust fund)

**Giá trị tài sản ròng quỹ đầu tư bất động sản**  
**Net Asset Value of Real Estate Investment Trust Fund**  
 (tuần từ ngày 10/01/2018 đến 16/01/2018 )  
 (Reporting period: from 10/01/2018 to 16/01/2018 )

- |  |   |
|--|---|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:<br><i>Fund Management Company:</i>       | Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương<br><i>Techcom Capital Management Company Limited</i>   |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:<br><i>Custodian and Supervisory Bank:</i> | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành<br><i>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch</i> |
| 3. Tên quỹ:<br><i>Name of the fund:</i>                              | Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam<br><i>Techcom Vietnam REIT</i>   |
| 4. Ngày lập báo cáo:<br><i>Reporting date:</i>                       | 17/1/2018<br><i>January 17, 2018</i>  |

*Đơn vị tính/Unit: VND/%*

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 16/1/2018	KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD 9/1/2018
A	Giá trị tài sản ròng <i>Net asset value (NAV)</i>		
A.1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i> của quỹ/the fund	72,487,250,002	71,308,611,730
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	14,497.45	14,261.72
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i> của quỹ /the fund	78,631,552,097	72,487,250,002
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	15,726.31	14,497.45
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó <i>Change in NAV per certificate during the period, in which</i> Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	1,228.86	235.73
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>	1,228.86	235.73
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i> Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	78,631,552,097	74,428,687,765
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	49,702,042,254	49,702,042,254
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
B.1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>	9,140	8,860
B.2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>	9,600	9,140
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	5.03%	3.16%
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ <i>Difference between the unit's market price and its NAV</i> Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)*	(6,126.31)	(5,357.45)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ <i>Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))**</i>	-38.96%	-36.95%
B5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i> Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)	34,650	34,650
	Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	8,860	8,860

Lưu ý: \* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);  
 Notes: \*\* Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
*Authorised Representative of Supervisory bank*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ  
*Authorised Representative of Fund management*



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**Lê Mỹ Linh**

Đặng Lưu Dũng  
 Giám đốc/Director